

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **243/2022/DS-ST**

Ngày 27 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng,  
tranh chấp hợp đồng T chấp tài sản,  
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết  
để lại.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Huỳnh Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Văn Công Trọn.

Ông Hồ Quang Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa:**  
Bà Vũ Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 710/2020/TLST-DS ngày 15/12/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng T chấp tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2021/QĐXXST-DS ngày 23/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng V.**

Địa chỉ: Số 25A, C, pH C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Đào Quang T** – Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Võ Tương L** – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực M. (Giấy ủy quyền số 2129/GUQ.NHPT-PC ngày 24/11/2020 của ông Đào Quang T).

*Người được ủy quyền lại:* Ông **Lê Quốc N** – Chức vụ: Trưởng phòng tín dụng đầu tư chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực M. (Giấy ủy quyền số 33/GUQ.NHPT-MHA ngày 26/11/2020 của ông Võ Tương L).

Địa chỉ: Số 7, đường A, pH 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Dương Hồng T1**, sinh năm 1969.

Bà **Huỳnh Thị Kiều D**, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Khóm 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà **Dương Hồng G.**

Ông **Dương Hồng K.**

Bà **Dương Ngọc T2.**

Bà **Dương Thanh T3.**

Bà **Dương An K1.**

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Nguyễn Minh P.**, sinh năm 1978.

Bà **Trần Kim H1**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Phạm Phương B.**, sinh năm 1975.

Bà **Nguyễn Thị L.**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**Ủy ban nhân dân huyện T.**

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**Ngân hàng S.**

Địa chỉ trụ sở: Số 266-268, N, pH 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà **Nguyễn Đức Thạnh D1** – Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Diệp Lâm Kỳ P1** – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Cà Mau.

*Người được ủy quyền lại:* Bà **Nguyễn Thị Kim T3** – Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro – Chi nhánh Cà Mau. (Giấy ủy quyền số 259/2022/UQ-CNCM ngày 25/03/2022).

Địa chỉ: Số 164A, N, pH 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

*Ông N có mặt. Bà H, ông T1, bà D, Ủy ban nhân dân huyện T có đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2020 của nguyên đơn, lời trình bày của ông Lê Quốc Ninh có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:***

Vào năm 1997 Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc gia (HTĐTQG) Cà Mau (Nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển (NHPT) khu vực M cho ông Dương Văn T (đã chết) chủ Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) T vay số tiền 150.000.000 đồng “theo dự án nâng cấp tàu đánh bắt hải sản”, giữa các bên có ký kết tại Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 27/97/HĐTD ngày 25/8/1997, thời hạn vay 41 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 12/1997, kỳ hạn trả nợ gốc hàng quý (12.180.000 đồng/quý), kỳ hạn trả lãi theo thời gian trả nợ gốc, lãi suất tiền vay 9,72%/năm, kể từ ngày 01/01/2000 số dư nợ quá hạn được áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn bằng 130% mức lãi suất nợ trong hạn theo hợp đồng đã ký kết, số dư nợ quá hạn đến ngày 31/12/1999 vẫn áp dụng mức lãi

suất bằng 150% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng đã ký kết. NHPT khu vực M đã giải ngân toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng cho ông Dương Tấn T chủ DNTN T được thể hiện tại khế ước nhận nợ vay số 26/97 ngày 25/8/1997. Để đảm bảo khoản nợ vay này Quỹ HTĐTQG Cà Mau và ông Dương Văn T có ký kết hợp đồng T chấp tài sản số: 31/97 ngày 25/8/1997 T chấp nhà và đất số 26/23 tọa lạc tại khu vực 3 (nay là khóm 3), thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, hiện trạng nhà ngang 5,4 mét X dài 13 mét (diện tích xây dựng 70,2 m<sup>2</sup>), nền gạch hoa, bê tông cốt thép, vách tường, máy tol, nhà có 01 trệt và 01 gác (diện tích sử dụng 140,4 m<sup>2</sup>); diện tích đất 513 m<sup>2</sup> (ngang 19 mét X dài 27 mét) - theo “giấy xác nhận tạm thời quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 14/8/1997 cấp cho ông Dương Tấn T và bà Nguyễn Thị H”, được chứng nhận T chấp số 331/CN-TC ngày 22/8/1997. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay ông T chủ DNTN T có trả được nợ lãi 2.268.000 đồng (trả vào ngày 02/7/1998), không có trả nợ gốc. Khoản nợ này tính đến ngày 27/9/2022 dư nợ gốc chưa thanh toán là 150.000.000 đồng, dư nợ lãi chưa thanh toán là 473.280.080 đồng.

Vào năm 1998 Chi nhánh Quỹ HTĐTQG Cà Mau (Nay là Chi nhánh NHPT khu vực M cho ông Dương Văn T (đã chết) chủ Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) vay số tiền 250.000.000 đồng “theo dự án nâng cấp tàu đánh bắt hải sản”, giữa các bên có ký kết tại Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 05/98/HĐTD ngày 23/6/1998, thời hạn vay 39 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 09/1998, kỳ hạn trả nợ gốc hàng quý (20.250.000 đồng/quý), kỳ hạn trả lãi theo thời gian trả nợ gốc, lãi suất tiền vay 9,72%/năm, kể từ ngày 01/01/2000 số dư nợ quá hạn được áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn bằng 130% mức lãi suất nợ trong hạn theo hợp đồng đã ký kết, số dư nợ quá hạn đến ngày 31/12/1999 vẫn áp dụng mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng đã ký kết. NHPT khu vực M đã giải ngân toàn bộ số tiền 250.000.000 đồng cho ông Dương Tấn T chủ DNTN T được thể hiện tại khế ước nhận nợ vay số 04/98 ngày 04/7/1998. Để đảm bảo khoản nợ vay này Quỹ HTĐTQG Cà Mau và ông Dương Văn T1 có ký kết hợp đồng T chấp tài sản số: 03 ngày 23/6/1998 T chấp nhà và đất số 120 tọa lạc tại khu vực 5 (nay là khóm 3), thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, hiện trạng nhà ngang 06 mét X dài 10 mét (diện tích xây dựng 60 m<sup>2</sup>), nền gạch tàu, vách lá, máy tol + gỗ dầu; diện tích đất 1.800 m<sup>2</sup> (ngang 60 mét X dài 30 mét) - theo “giấy xác nhận tạm thời quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 12/5/1998 cấp cho ông Dương Văn T1 và bà Huỳnh Kiều D”, được chứng nhận bảo lãnh số 52/CN-BL ngày 04/7/1998 và hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 01/TD/BL ngày 23/6/1998 với phạm vi bảo lãnh là 140.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay ông T chủ DNTN T không có trả nợ gốc và nợ lãi. Khoản nợ này tính đến ngày 27/9/2022 dư nợ gốc chưa thanh toán là 250.000.000 đồng, dư nợ lãi chưa thanh toán là 808.407.445 đồng.

Do ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho vay đã ký kết, nên NHPT Việt Nam khởi kiện để thu hồi nợ. Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi theo 02 hợp đồng cho vay tính đến ngày 27/9/2022 là 1.681.687.525 đồng (Trong đó, nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng). Sau khi ông T chết thì toàn bộ tài sản nhà và đất số 26/23 do bà Nguyễn Thị H vợ ông T quản lý.

Ông N đại diện cho Ngân hàng phát triển Việt Nam yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán toàn bộ khoản nợ 1.681.687.525 đồng (Trong đó, nợ

gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng) tính đến ngày 27/9/2022 cho Ngân hàng và lãi phát sinh theo hợp đồng cho vay cho đến khi trả hết nợ. Yêu cầu duy trì và xử lý các tài sản T chấp theo các hợp đồng T chấp đã ký kết để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng. Về chi phí tổ tụng yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn trả lại 800.000 đồng.

***- Lời trình bày bị đơn bà Nguyễn Thị H có tại hồ sơ, thể hiện:***

Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Văn T là vợ chồng hợp pháp. Sinh thời khi còn sống ông T có thành lập DNTN T. Giữa bà H và ông T có tài sản chung là nhà đất số: 26/23 tọa lạc tại khu vực 3 (nay khóm 3), thị trấn S, ngoài ra không có tài sản nào khác. Năm 1997 và năm 1998 ông T với danh nghĩa là chủ DNTN T có vay của Quỹ HTĐTQG chi nhánh Cà Mau tổng số tiền vốn 400.000.000 đồng, quá trình thực hiện hợp đồng do làm ăn thua lỗ, nên không có khả năng trả vốn, đối với khoản tiền lãi đến nay bao nhiêu không biết. Việc vay vốn thì vợ chồng có ký hợp đồng thế chấp nhà và đất số 26/23 cho Quỹ HTĐTQG chi nhánh Cà Mau. Sau khi ông T chết thì không có để lại di chúc, bà H là người trực tiếp quản lý toàn bộ tài sản nhà và đất số 26/23, do bà H không hiểu biết, nên tưởng sau khi ông T chết thì nhà nước xóa nợ, nên bà H kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với nhà và đất số 26/23 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do điều kiện khó khăn về kinh tế nên bà H chuyển nhượng lại toàn bộ nhà và đất cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Kim H. Các con của bà H không có hưởng phần tài sản nào của ông T chết để lại.

Nay trước yêu cầu của Ngân hàng phát triển Việt Nam bà H yêu cầu được xóa nợ, vì hiện nay tuổi cao, sức yếu, không có tư liệu sản xuất, không có tài sản.

***- Lời trình bày của ông Dương Hồng T1 và bà Huỳnh Thị Kiều D có tại hồ sơ, thể hiện:***

Ông Dương Văn T chết năm 2016, vợ ông T là bà Nguyễn Thị H, cha mẹ ông T đều đã chết hết, ông T1 là con trai thứ hai của ông T và bà H. Giữa ông T và bà H có tất cả 07 người con gồm Dương Hồng T1, Dương Hồng G, Dương Hồng K, Dương Hồng L (chết), Dương Ngọc T, Dương Thanh T, Dương An K. Sinh thời ông T có thành lập Doanh nghiệp gì thì ông T1 không biết, việc ông T có vay tiền của Ngân hàng không thì vợ chồng cũng không biết, từ trước đến giờ vợ chồng không có ký bất kỳ giấy tờ gì để T chấp nhà và đất bảo lãnh cho ông T vay tiền Ngân hàng. Căn nhà vợ chồng đang ở là số 120, khu vực 5 (nay là khóm 5) có nguồn gốc vào năm 1991 vợ chồng chuyển nhượng của cha mẹ 01 phần đất hơn 2.000 m<sup>2</sup>, sau đó chuyển nhượng thêm của chú, bác phần đất hơn 3.000 m<sup>2</sup>. Năm 1994 vợ chồng được cấp quyền sử dụng đất với diện tích hơn 5.000 m<sup>2</sup> do ông Dương Hồng T1 đứng tên. Vợ chồng quản lý và sử dụng phần đất đến cuối năm 2020 thì chuyển nhượng lại toàn bộ nhà và đất cho vợ chồng ông Q với giá 2,1 tỷ đồng, vợ chồng hiện nay không còn nhà đất nào tại thị trấn Sông Đốc, phần đất chuyển nhượng cho Q đã lập thủ tục chuyển tên xong, hiện nay toàn bộ phần đất do vợ chồng ông Q đứng tên, vợ chồng hiện nay còn ở trên phần đất là ông Q cho ở nhờ lại trên đất đến cuối năm 2023. Ông T1 từ trước đến giờ không có thừa hưởng tài sản thừa kế nào của ông T. Vợ chồng ông T1 và bà D xác định nợ là nợ riêng của ông T khi còn sống, chứ không có liên

quan gì đến vợ chồng ông T1. Việc Ngân hàng xác định vợ chồng có T chấp tài sản để bảo đảm nợ vay cho ông T thì phải chứng minh, chứ vợ chồng không có yêu cầu giám định chữ ký chữ viết gì, vì trước giờ vợ chồng không có ký tên gì với Ngân hàng.

***- Lời trình bày của ông Nguyễn Minh P có tại hồ sơ, thể hiện:***

Quyền sử dụng đất là quyền tài sản hợp pháp của gia đình ông P, vào năm 2020 vợ chồng ông P nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, sau đó vợ chồng ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV929306 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 18/8/2020 và hiện nay đang T chấp tại Ngân hàng S để vay vốn kinh doanh. Ông P xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông là ngay tình và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất hợp pháp.

Ông P đề nghị Tòa án giữ nguyên quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông P đã được cấp đúng theo quy định. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V về việc xử lý tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất của vợ chồng ông P được cấp.

***- Lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim T đại diện cho Ngân hàng S có tại hồ sơ, thể hiện:***

Ngày 26/3/2021 ông Nguyễn Minh P và bà Trần Kim H ký hợp đồng tín dụng số 202025662257 và giấy nhận nợ số LD2108500579 vay vốn của Ngân hàng S – Chi nhánh Cà Mau – Phòng giao dịch S với tiền 2,3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh mua bán hàng thủy sản, lãi suất 11%/năm. Bảo đảm khoản nợ vay ông P và bà H ký hợp đồng thế chấp số 202010031541782 ngày 26/3/2021 thế chấp toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 547,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 180, tờ bản đồ số 46, tọa lạc khóm 3, thị trấn S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV929306 cấp ngày 18/8/2020 do ông P và bà H đứng tên.

Bà T yêu cầu Tòa án công nhận và tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng và hợp đồng T chấp được ký kết giữa Ngân hàng S – Chi nhánh Cà Mau – Phòng giao dịch S với ông P và bà H.

***- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, Dương Hồng G, Dương Hồng K, Dương Ngọc T, Dương Thanh T, Dương An K, Trần Kim H, Phạm Phương B, Nguyễn Thị L:*** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

***- Tại biên bản xác minh ngày 25/01/2022, thể hiện:*** Cha mẹ ông Dương Văn T đều đã chết, vợ ông T tên Nguyễn Thị H cư trú khóm 3, thị trấn S. Giữa ông T và bà H có tất cả 07 người con gồm Dương Hồng T1, Dương Hồng G, Dương Hồng K, Dương Hồng L (chết), Dương Ngọc T, Dương Thanh T, Dương An K.

***- Tại 02 biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cùng ngày 14/13/2022, thể hiện:***

Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 31/97 ngày 25/8/1997: Toàn bộ phần đất hiện nay do ông Nguyễn Minh P và bà Trần Kim H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV929306 cấp ngày 18/8/2020 tại thửa đất số

180 – tờ bản đồ số 46 – diện tích đất 547,6 m<sup>2</sup> – Đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn S. Trên phần đất có 01 căn nhà ngang 5,4 mét X dài 13 mét (hiện trạng nền lót gạch men, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, 01 trệt, 01 gác lửng) hiện nay do ông P và bà H quản lý sử dụng, căn nhà được ông P và bà H sửa chữa cải tạo vào năm 2020 (nâng nền, lót gạch men, thay cửa nhôm lồng kiếng, đóng trần la phong mới). Ngoài ra, trên phần đất còn có 01 căn nhà là tài sản của ông P và bà H xây dựng mới năm 2020 (hiện trạng nền cuốn cao 0,3 mét, nền lót gạch men, khung bê tông cốt thép, xây tường có ốp gạch men, máy khung tiền chế lợp tol lạnh).

Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03 ngày 23/6/1998: Toàn bộ phần đất hiện nay do ông Phạm Phương B và bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (qua lời trình bày của ông T1 và bà D tại biên bản lấy lời khai ngày 24/01/2022) – Đất tọa lạc tại khóm 5, thị trấn S. Trên phần đất có 01 căn nhà của ông T1 và bà D ngang 5,6 mét X dài hơn 20 mét (hiện trạng nền cuốn cao 0,6 mét, khung bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, trần đổ bê tông, có đá chữ L ngang 2,5 mét X dài khoảng 05 mét (hiện trạng như nhà chính)). Ngoài ra, trên phần đất còn có 01 trại sản xuất tôm giống ngang khoảng 15 mét X dài khoảng 20 mét X cao trung bình khoảng 2,5 mét (hiện trạng nền xi măng, vách tường, máy tol xi măng, cột bê tông) và 01 nhà mồ bên trong có 01 mộ của ông Dương Văn T.

- **Chi phí tố tụng:** Ngân hàng V đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 800.000 đồng đã thực hiện xong.

- **Tại Công văn số: 11/CV-ĐKKD ngày 15/02/2012 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau, thể hiện:** DNTN T do ông Dương Văn T làm chủ doanh nghiệp, hoạt động theo giấy phép thành lập số: 14/GP-UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Minh Hải cấp ngày 14/01/1997 và giấy chứng nhận kinh doanh số 020599 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19/01/1998. Hiện nay, DNTN T không còn hoạt động và không còn tồn tại trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

- **Tại Công văn số: 226/CV-PC09 ngày 29/7/2022 về việc từ chối giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau, thể hiện:** Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “T1”, chữ viết họ tên “Dương Văn T1” dưới mục “BÊN BẢO LÃNH”; “Bên Bảo Lãnh”; “BÊN T CHẤP” trên “HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH VAY VỐN” ngày 23/6/1998; “CHỨNG NHẬN BẢO LÃNH” ngày 04/7/1998; “HỢP ĐỒNG T CHẤP TÀI SẢN” ngày 23/6/1998 (Ký hiệu A1; A2; A3) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Dương Hồng T1” dưới mục “Đương sự” trên “BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI” ngày 24/01/2022 (Ký hiệu M) có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

- **Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:**

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tiến hành và thực hiện đúng theo quy định. Đối với các đương sự và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản ông Dương Văn T, trả cho nguyên đơn Ngân hàng V 1.681.687.525 đồng (Trong đó, nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng) tính đến ngày 27/9/2022 và lãi phát sinh theo các hợp đồng cho vay các bên đã giao kết. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V về việc yêu cầu duy trì và xử lý các tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho Ngân hàng. Về án phí miễn án phí cho bị đơn, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn. Chi phí tố tụng buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà H, ông T1, bà D, Ủy ban nhân dân huyện T có đề nghị xét xử vắng mặt; bà G, ông K, bà T, bà T, bà K, ông P, bà H, ông B, bà L, bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng họ.

[2] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Giữa Ngân hàng V và ông Dương Văn T chủ DNTN T có ký kết hợp đồng tín dụng vay tài sản, do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Ngân hàng thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ và xử lý tài sản T chấp. Sau khi ông T chết thì bà Nguyễn Thị H quản lý và sử dụng toàn bộ nhà và đất là tài sản chung giữa bà H với ông T đã T chấp cho Ngân hàng, nhưng không thực hiện nghĩa vụ của ông T đối Ngân hàng; Ngân hàng V và DNTN T hoạt động đều có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, nhưng Ngân hàng V hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận (theo khoản 1 Điều 6 Điều lệ ban hành kèm theo Quyết định số: 1515/QĐ-TTg ngày 30/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ), bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp dân sự trong quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] *Về pháp luật áp dụng:* Giao dịch dân sự giữa các đương sự đã được thực hiện và hiện nay có tranh chấp, do đó áp dụng quy định của pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết là phù hợp. Đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại áp dụng Bộ luật dân sự hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

[4.1] *Về hợp đồng tín dụng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ:* Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 27/97/HĐTD ngày 25/8/1997, khế ước nhận nợ vay số 26/97 ngày 25/8/1997 và Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 05/98/HĐTD ngày 23/6/1998, khế ước nhận nợ vay số 04/98 ngày 04/7/1998 do Ngân hàng V cung cấp thì xác định được tại các tài liệu, chứng cứ này có nội dung số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất cho vay, mục đích vay theo lời trình bày của người đại diện Ngân hàng và các tài liệu, chứng cứ này đều có chữ ký và họ tên của ông Dương Văn T và con dấu của DNTN T, đồng thời bị đơn Nguyễn Thị H cũng xác định khi còn sống ông T chủ DNTN T có vay tiền của Ngân hàng vào năm 1997 và năm 1998 với tổng số tiền 400.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán nợ gốc, hợp đồng cho vay được xác lập giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, lãi suất thỏa thuận của các bên là phù hợp theo quy định của pháp luật chuyên ngành và luật chung. Do đó, có căn cứ xác định thực tế ông Dương Văn T chủ DNTN T khi còn sống có vay tiền của Quỹ HTĐTQG Cà Mau (Nay là Chi nhánh NHPT khu vực M) với tổng số tiền vốn 400.000.000 đồng theo các hợp đồng cho vay, và thực tế ông T đã nhận đủ số tiền vay theo các khế ước nhận nợ, và hiện nay chưa thanh toán vốn gốc và lãi suất thỏa thuận theo yêu cầu của Ngân hàng tính đến ngày 27/9/2022 với tổng số tiền 1.681.687.525 đồng (Trong đó, nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng) là đúng. Hiện nay, DNTN T không còn hoạt động, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 183 Luật doanh nghiệp thì “*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp*”, nên ông T phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng V. Tuy nhiên, sau khi ông T chết thì có để tài sản là nhà đất số 26/23 – tọa lạc tại khu vực 3 (nay là khóm 3), thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, hiện trạng nhà ngang 5,4 mét X dài 13 mét (diện tích xây dựng 70,2 m<sup>2</sup>), nền gạch hoa, bê tông cốt thép, vách tường, máy tol, nhà có 01 trệt và 01 gác (diện tích sử dụng 140,4 m<sup>2</sup>); diện tích đất 513 m<sup>2</sup> (ngang 19 mét X dài 27 mét) - theo “giấy xác nhận tạm thời quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 14/8/1997 cấp cho ông Dương Tấn T và bà Nguyễn Thị H” do bà Nguyễn Thị H quản lý và sử dụng, quá trình quản lý sử dụng tài sản thừa kế ông T chết để lại thì bà H đã kê khai đăng ký được cấp quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng lại cho người khác, nên chứng minh được bà H là người hưởng thừa kế tài sản nhà và đất ông T chết để lại, nên bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông T, trả cho Ngân hàng V trong phạm vi di sản ông T chết để lại là đúng theo quy định tại Điều 467, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.2] *Về hợp đồng T chấp tài sản:* Ngân hàng xác định để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay của ông Dương Văn T chủ DNTN T thì ông T và bà H có T chấp tài sản nhà và đất số 26/23 theo hợp đồng T chấp tài sản số: 31/97 ngày 25/8/1997 và ông T1 và bà D thế chấp tài sản nhà và đất số 120 theo hợp đồng T chấp tài sản số: 03 ngày 23/6/1998. Hội đồng xét xử xét thấy đối với nhà và đất 26/23 bà H xác định sau khi ông T chết thì bà đã kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận



quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho ông P và bà H, thực tế qua xem xét thẩm định tại chỗ thì xác định được ông P và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng với bà H và hiện nay đã T chấp cho Ngân hàng S, hợp đồng T chấp đã được công chứng, đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định, nên hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng S với ông P, bà H đang có hiệu lực pháp luật. Như vậy, ông P và bà H nhận chuyển nhượng nhà và đất dựa trên cơ sở bà H đã được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp và Ngân hàng S nhận thế chấp tài sản cũng dựa trên việc ông P và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, nên có căn cứ xác định ông P và bà H nhận chuyển nhượng và Ngân hàng S nhận thế chấp nhà và đất 26/23 là ngay tình. Do đó, cần bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông P, bà H và Ngân hàng S là đúng. Đối với nhà và đất số 120 ông T1 và bà D không thừa nhận có ký T chấp để bảo đảm khoản nợ vay của ông T, Ngân hàng không có tài liệu, chứng nào để chứng minh ông T1 và bà D thực tế có ký T chấp nhà và đất số 120, đồng thời thông tin họ tên tại hợp đồng T chấp là “Dương Văn T1, Huỳnh Kiều D”, nhưng qua thông tin đương sự cung cấp thì xác định được là “Dương Hồng T1, Huỳnh Thị Kiều D”; mặt khác ông T1 và bà D xác định nhà đất được cấp quyền sử dụng năm 1994, năm 2020 đã chuyển nhượng ông B và bà L, nên việc Ngân hàng xác định ông T1 và bà D có T chấp nhà và đất số 120 để đảm bảo khoản nợ vay cho Ngân hàng là không đủ cơ sở để chấp nhận. Nếu chứng minh được ông T1 và bà D có T chấp nhà và đất số 120 cho Ngân hàng, thì thực tế hiện nay cũng đã chuyển nhượng nhà và đất cho ông B và bà L, và ông B, bà L nhận chuyển nhượng nhà và đất dựa trên cơ sở ông T1 và bà D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, nên ông B và bà L thuộc trường hợp người thứ ba ngay tình như đã phân tích trên. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Ngân V về việc yêu cầu duy trì và xử lý các tài sản T chấp theo các hợp đồng T chấp theo quy định tại Điều 346, Điều 347 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015.

*[4.3] Đối với tiền chi phí tố tụng:* Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận, nên bà H phải chịu theo quy định tại Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự. Buộc bà H trả lại cho Ngân hàng V số tiền 800.000 đồng.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận và có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản ông Dương Văn T, trả cho nguyên đơn Ngân hàng V 1.681.687.525 đồng (Trong đó, nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng) tính đến ngày 27/9/2022 và lãi phát sinh theo các hợp đồng cho vay các bên đã giao kết. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng phát triển Việt Nam về việc yêu cầu duy trì và xử lý các tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

*[5] Về án phí:* Bị đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi và yêu cầu miễn án phí nên được miễn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn Ngân hàng phát triển Việt Nam đã dự nộp trước được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 183 Luật doanh nghiệp; Điều 346, Điều 347, Điều 467, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 133, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **1. Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V.

+ Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Dương Văn T, trả cho nguyên đơn Ngân hàng V số tiền **1.681.687.525 đồng** (Trong đó, nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 1.281.687.525 đồng), kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2022 bà Nguyễn Thị H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 27/97/HĐTD ngày 25/8/1997 và Hợp đồng cho vay vốn Quỹ HTĐTQG số: 05/98/HĐTD ngày 23/6/1998, khế ước nhận nợ vay số 04/98 ngày 04/7/1998 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng V về việc yêu cầu duy trì và xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 31/97 ngày 25/8/1997, được chứng nhận thế chấp số 331/CN-TC ngày 22/8/1997 và hợp đồng thế chấp tài sản số: 03 ngày 23/6/1998.

+ Chi phí tố tụng: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng V chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng.

Kể từ ngày Ngân hàng V có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị H còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

**2. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:** Bị đơn bà Nguyễn Thị H được miễn án phí. Ngân hàng V đã dự nộp tạm ứng án phí trước với số tiền là 29.693.000 đồng theo biên lai thu số 0004413 ngày 15/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

**3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng**

cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự, NTGTT khác;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(ĐÃ KÝ)**

**Trương Huỳnh Hải**